

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hồng Bàng
Năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh của UBND/Q5 và P.GDDT/Q5	Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh của UBND/Q5 và P.GDDT/Q5	Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh của UBND/Q5 và P.GDDT/Q5	Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh của UBND/Q5 và P.GDDT/Q5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Bộ GD-ĐT	Bộ GD-ĐT	Bộ GD-ĐT	Bộ GD-ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng giáo dục cao	Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng giáo dục cao	Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng giáo dục cao	Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng giáo dục cao
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đầy đủ, đúng qui định đáp ứng với việc dạy và học của thế kỷ 21	Đầy đủ, đúng qui định đáp ứng với việc dạy và học của thế kỷ 21	Đầy đủ, đúng qui định đáp ứng với việc dạy và học của thế kỷ 21	Đầy đủ, đúng qui định đáp ứng với việc dạy và học của thế kỷ 21
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em vui học thành tài.	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em vui học thành tài.	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em vui học thành tài.	Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em vui học thành tài.
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục.	Đạt chuẩn về Chuyên Môn và Đạo đức nghề nghiệp	Đạt chuẩn về Chuyên Môn và Đạo đức nghề nghiệp	Đạt chuẩn về Chuyên Môn và Đạo đức nghề nghiệp	Đạt chuẩn về Chuyên Môn và Đạo đức nghề nghiệp
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đáp ứng chất lượng giáo dục đạo đức, học tập, sức khỏe tốt	Đáp ứng chất lượng giáo dục đạo đức, học tập, sức khỏe tốt	Đáp ứng chất lượng giáo dục đạo đức, học tập, sức khỏe tốt	Đáp ứng chất lượng giáo dục đạo đức, học tập, sức khỏe tốt.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo có khát vọng vươn lên	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo có khát vọng vươn lên

Quận 5, ngày 15 tháng 06 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Luyện

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Hồng Bang năm học 2019 - 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	3129	783	837	775	734
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2962 -> 94.66%	746 -> 95.27%	782 -> 93.43%	721 -> 93.03%	713 -> 97.14%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	167 -> 5.34%	37 -> 4.73 %	55 -> 6.57 %	54 -> 6.97 %	21 -> 2.86%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
II	Số học sinh chia theo học lực	3129	783	837	775	734
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1529 -> 48.87%	415 -> 53.0%	419 -> 50.06%	364 -> 46.97%	331 -> 45.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1011 -> 32.31%	257 -> 32.82%	252 -> 30.11%	244 -> 31.48%	258 -> 35.15%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	554 -> 17.71%	99 -> 12.64%	159 -> 19.0%	151 -> 19.48%	145 -> 19.75%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	18 -> 0.58%	8 -> 1.02%	3 -> 0.36 %	7 -> 0.9%	/
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	17 -> 0.54%	4 -> 0.51%	4 -> 0.48%	9 -> 1.16%	/
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	3129	783	837	775	734
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3094 -> 98.88%	771 -> 98.47%	830 -> 99.16%	759 -> 97.64%	734 -> 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1529 -> 48.87%	415 -> 53.0%	419 -> 50.06%	364 -> 46.97%	331 -> 45.1%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1011 -> 32.31%	257 -> 32.82%	252 -> 30.11%	244 -> 31.48%	258 -> 35.15%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	104 -> 3.32%	30 -> 3.83%	32 -> 3.82%	42 -> 5.42%	/
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	12 -> 0.38%	4 -> 0.51%	2 -> 0.23%	6 -> 0.77%	/
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/14	0/7	0/2	0/4	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	/	/	/	/	/

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	81	/	/	/	81
1	Cấp tỉnh/thành phố	32	/	/	/	32
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	/	/	/	/	/
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	734	/	/	/	734
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	734	/	/	/	734
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	331 -> 45.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	258 -> 35.15%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	145 -> 19.75%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1611/1518	419/364	433/404	384/391	375/359
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	731	177	206	185	163

Quận 5, ngày 15 tháng 06 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Luyện

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Hồng Bàng
Năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	60	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	60	4 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	4	
3	Phòng học tạm	/	
4	Phòng học nhờ	/	
5	Số phòng học bộ môn	16	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	/	
7	Bình quân lớp/phòng học	1,26 lớp/phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	41 HS/lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12,589,1 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	11,302 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1,322 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2,680 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	603,7 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	/	
3	Diện tích thư viện (m ²)	99 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	/	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	/	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6		
2	Khối lớp 7		
3	Khối lớp 8		
4	Khối lớp 9		
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	145	Số học sinh/bộ
			18hs/ bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	19	
3	Đầu Video/đầu đĩa	/	

STT	Nội dung		Số lượng		Bình quân	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể					
5	Thiết bị khác MÁY TÍNH CMPC		/			
6	Bảng thông minh		3			
X	Nhà bếp	/				
XI	Nhà ăn	06				
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không có phòng nghỉ riêng cho bán trú (HS nghỉ trưa tại lớp, Hội trường, thư viện)	/			
XIII	Khu nội trú	/	/		/	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	12	/	9/9	/	/
2	Chưa đạt chuẩn	/	/	/	/	/
	Nội dung		Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVII	Kết nối internet (ADSL)		x			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			
XIX	Tuồng rào xây		x			

Quận 5, ngày 15 tháng 06 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Luyện

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Hồng Bàng năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	179		14	140	17	02	09	58	120	04	12	167	/	/
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	156	/	12	130	14	/	/	42	111	03	09	147		
1	Toán học	23		01	21	01	/	/	07	16	/	01	22	/	/
2	Vật Lý	07		01	05	01	/	/	03	03	01	/	07	/	/
3	Hóa học	06		03	02	01	/	/	01	04	01	/	06	/	/
4	Sinh học	10		01	09	/	/	/	02	08	/	02	09		/
5	Lịch Sử	08		01	06	01	/	/	03	05	/	/	08		/
6	Địa lý	08		01	06	01	/	/	03	04	01	01	07		/
7	GD Công dân	05	/	/	04	01	/	/	01	04	/	/	05		/
8	Ngữ Văn	25		03	21	01	/	/	11	14	/	01	24		/
9	Tiếng Anh	23		01	18	03	/	/	04	19	/	01	22		/
10	Tiếng Pháp	02	/		02		/	/	/	02	/	/	02		/
11	Kỹ thuật CN	04			04		/	/	/	04	/	/	04		/
12	Kỹ thuật NN	03			02	01	/	/	01	02	/	/	03	/	/
13	Kỹ thuật NC	03			02	01	/	/	02	01	/	01	02	/	/
14	Thể dục	10			10		/	/	01	09	/	01	09	/	/
15	Âm nhạc	04			04		/	/	01	03	/	/	04	/	/
16	Mỹ Thuật	05			04	01	/	/	01	04	/	/	05	/	/
17	Tin học	08			07	01	/	/	01	07	/	01	07	/	/

II	Cán bộ quản lý	04	/	02	02	/	/	/	/	04	/	01	03	/	/
1	Hiệu trưởng	1	/	/	1	/	/	/	/	/	/	/	1	/	/
2	Phó hiệu trưởng	3	/	2	1	/	/	/	/	/	/	1	2	/	/
III	Nhân viên	19	/	/	06	03	02	09	15	05	/	02	17		/
1	Nhân viên văn thư	01	/	/	01	/	/	/	/	01	/	/	01	/	/
2	Nhân viên kế toán	01	/	/	01	/	/	/	/	01	/	/	01	/	/
3	Thủ quỹ	01	/	/	/	/	01	/	01	/	/	/	01	/	/
4	Nhân viên y tế	01	/	/	01		/	/	/	01	/	/	01	/	/
5	Nhân viên thư viện	01	/	/	/	01	/	/	01	/	/	01	/	/	/
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	01	/	/	/	01	/	/	01	/	/	/	01	/	/
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
8	Nhân viên Công nghệ Thông tin	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
9	Tư Vấn Tâm Lý	01	/	/	01	/	/	/	/	01	/	/	01	/	/
10	Tập Vụ	02	/	/	/	/	/	02	02	/	/	/	02	/	/
11	Bảo vệ	06	/	/	/	/	/	06	03	/	/	/	06	/	/
12	Quản lý học sinh	03	/	/	01	01	01	/	03	/	/	01	02	/	/
13	Giáo vụ	01	/		01					01	/	/	01	/	/
14	Tài vụ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
15	TPT Đội	/	/	/	/		/	/	/	/	/	/	/	/	/

Quận 5, ngày 15 tháng 06 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Luyện